

PHỤ LỤC 1:**DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ**

(Kèm theo Công văn số:/CV-KNĐL, ngày...../8/2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I. HÓA CHẤT					
1	1,10-Phenanthroline chloride monohydrate	- Hàng Merck hoặc Châu Âu - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA	Chai 10g	1	Sắt
2	1,8 -Dihydroxy-2-(4-sulfophenylazo)-naphthalene-3,6-disulfonic acid trisodium salt	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 25g	1	Florua
3	1-heptan sulfonic acid, sodium salt	$C_7H_{15}NaO_3S = 202,25$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /25g	Chai	2	
4	1-Hexane sulfonic acid sodium salt	- Hàng Fisher hoặc Châu Âu - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA	Chai 25g	1	
5	1-Hydroxybenzotriazol	$C_6H_4N_3O = 135,12$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 25g	1	
6	2,6- Diclorophenol indophenol	2,6- Diclorophenol indophenol sodium salt 2-	Chai 25g	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	sodium salt hydrate	hydrate $C_{12}H_6Cl_2NNaO_2 \cdot 2H_2O = 326,09$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.			
7	2-4 Dinitrophenylhydrazin	$C_6H_3(NO_2)_2NHNH_2 = 198,14$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 25g	1	
8	3,5 acid dinitro benzoic	$C_7H_4N_2O_6 = 212,12$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 50g	1	
9	4-Chloroacetanilid	$C_8H_8ClNO = 169,6$ - Hàm lượng C_8H_8ClNO : $\geq 95\%$ - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 25g	1	
10	4-Dimethylaminobenzaldehyd	p-Dimethylaminobenzaldehyd $(CH_3)_2NC_6H_4CHO = 149,19$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 25g	1	
11	4-Dimethylaminobenzaldehyd	4-Dimethylaminobenzaldehyd ($C_9H_{11}NO$) - Hàng Merck hoặc Châu Âu	Chai 25g	1	Xác định hàm lượng

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.			Nitrit
12	Aceton	Propan-2-on $C_3H_8O = 58,08$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 1000ml	2	
13	Aceton $\geq 99,7\%$	Aceton (C_3H_8O) - Dùng loại tinh khiết phân tích (AR) $\geq 99,7\%$ - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 1000ml	3	Định tính
14	Acetonitril for HPLC	Acetonitril for HPLC (CH_3CN) - Độ tinh khiết hóa học cao ($\geq 99,9\%$) dùng cho máy sắc ký lỏng cao áp và máy sắc ký khí. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 4000ml	45	Định tính, định lượng, độ hòa tan, tạp chất liên quan
15	Acetic Acid 100%	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$	Chai 500ml	1	Sulfat
16	Acid acetic glacial	Acid acetic kết tinh được. $CH_3COOH = 60,1$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Hàm lượng CH_3COOH: $\geq 98,0\%$ (kl/kl) - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng.	Chai 2500ml	2	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ			
17	Acid Ascorbic ($C_6H_8O_6$)	- Hàng Merck hoặc Châu Âu - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA	Chai 100g	1	Xác định Chì
18	Acid benzensulfonic	- Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 100g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	1	
19	Acid boric	$H_3BO_3 = 61,83$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 50g	1	
20	Acid Formic	$HCOOH = 46,03$ - Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm	Chai 1000ml	1	
21	Acid hydrochloric	$HCl = 36,46$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Hàm lượng HCl: 35 % đến 38 % (kl/kl), khoảng 11,5 M. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 1000ml	26	Định tính, định lượng

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ			
22	Acid Nitric (Acid Nitric đậm đặc)	$\text{HNO}_3 = 63,01$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Khối lượng riêng khoảng 1,42g/ml - Hàm lượng HNO_3 : Khoảng 70% (kl/kl) - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 1000ml	1	
23	Acid oxalic	$(\text{COOH})_2.2\text{H}_2\text{O} = 126,07$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 50g	1	
24	Acid phosphoric	Acid phosphoric (H_3PO_4) Độ tinh khiết hóa học cao ($\geq 85\%$) dùng cho máy sắc ký lỏng cao áp và máy sắc ký khí. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 1000ml	2	Định tính, định lượng, độ hòa tan, tạp chất liên quan
25	Acid Sulfanilic	$\text{C}_6\text{H}_7\text{NO}_3\text{S} = 173,2$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng . - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 100g	1	
26	Acid sulfuric	$\text{H}_2\text{SO}_4 = 98,08$ - Hàm lượng H_2SO_4 : Khoảng 96 % (kl/kl)	Chai 1000ml	2	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ			
27	Acid Tartaric	Acid Tartaric ($C_4H_6O_6$) - Dùng loại tinh khiết phân tích - Hàm lượng: $\geq 95\%$ - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 500g	1	Định tính
28	Ammonia 28%	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 25\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 1000ml	1	Độ cứng
29	Amoniac	Amoniac 13,5 M; $NH_3 = 17,03$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 1000ml	5	
30	Amoni acetat	(NH_4COOCH_3) - Hàng Merck hoặc Châu Âu - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 500g	1	Xác định hàm lượng Sắt
31	Amoni hydroxyd	- Dùng loại tinh khiết phân tích.	Chai 100g	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	(ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)		
32	Amoni oxalat	$(\text{COONH}_4)_2 \cdot \text{H}_2\text{O} = 142,11$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 100g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	1	
33	Amoni sulfat	$(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4 = 132,14$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 500g	1	
34	Amonium acetat	- Hàng Merck hoặc Châu Âu - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA	Chai 500g	1	Sắt trong nước
35	Amonium acetate	Amonium acetate ($\text{CH}_3\text{COONH}_4$) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng . - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 500 g	1	Định tính, định lượng, độ hòa tan, tạp chất liên quan
36	Amonium dihydrophosphat	$(\text{NH}_4)\text{H}_2\text{PO}_4 = 115,0$ - Dùng loại tinh khiết phân tích	Chai 500g	2	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ			
37	a-Naphtholbenzein	$C_{27}H_{20}O_3 = 392,5$ - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng . - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 5g	1	
38	Bạc Nitrat	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 99\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 25g	1	Clorua mangan
39	Bạc nitrat	$AgNO_3 = 169,87$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 100g	1	
40	Bari clorid	$BaCl_2.2H_2O = 244,28$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 50g	1	
41	Bari Chloride	Bari Chloride ($BaCl_2$) - Hàng Merck hoặc Châu Âu - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 250g	1	Xác định hàm lượng Sulphat
42	Bismuth (III) Nitrate basic	Bismuth oxynitrat; Bismuth subnitrat $4[BiNO_3(OH_2).BiO(OH)] = 1462$ - Muối base chứa khoảng 80 % Bi_2O_3.	Chai 100g	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm			
43	Bộ thuốc nhuộm Gram	- Thành phần: gồm 04 loại: + 01 Chai Crystal Violet 250ml + 01 Chai Alcohol 250ml + 01 Chai Lugol 250ml + 01 Chai Safranin 250ml - Có phiếu COA đính kèm	Bộ	2	Dùng để phân loại và định danh sơ bộ vi khuẩn
44	Bột Kẽm	- Dùng loại tinh khiết phân tích, chứa $\geq 90,0\%$ Zn. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 50g	1	
45	Bromothimol xanh	Bromothimol xanh ($C_{19}H_{10}Br_4O_5S$) - Hàng Merck hoặc Châu Âu - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Đơn vị đóng gói nhỏ nhất	1	Xác định hàm lượng nitơ amin-amoniac
46	Buffer solution pH = 4.01 (Hanna)	Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA	Chai 500ml	1	pH
47	Buffer solution pH = 7.01 (Hanna)	Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA	Chai 500ml	1	pH
48	Cadimi standard solution 1000 mg/l	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 990 mg/kg (Chất chuẩn châu âu /châu mỹ có kèm COA)	Chai 500 ml	1	Cd
49	Calci clorid	$CaCl_2 \cdot 2H_2O = 147,02$	Chai 500g	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.			
50	Cetrimid	$C_{17}H_{38}BrN = 336,4$ - Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm	Chai 50g	1	
51	Chất chỉ thị sinh học dùng kiểm tra khả năng tiệt trùng	Chứa bào tử của chủng <i>Geobacillus stearo-thermophilus</i> - Có giấy chứng nhận COA	Hộp 50 ống	4	Đánh giá khả năng tiêu diệt vi sinh vật của quá trình tiệt trùng
52	Chì acetat	$Pb(CH_3COO)_2 \cdot 3H_2O = 379,35$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm	Chai 250g	1	
53	Chì acetat	$Pb(CH_3COO)_2 \cdot 3H_2O = 379,35$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 100g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	1	
54	Cloral hydrat	$C_2H_3Cl_3O_2 = 165,40$	Chai 250g	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Dùng loại tinh khiết hóa học - Tinh thể không màu, mùi đặc biệt, dễ hút ẩm - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.			
55	Cloroform	Tricloromethan $\text{CHCl}_3 = 119,38$ - Dùng loại tinh khiết phân tích chứa 0,4 % đến 1,0 % (kl/kl) ethanol. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 2500ml	2	
56	Cobalt (II) nitrate hexahydrate	$\text{Co}(\text{NO}_3)_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O} = 292,08$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 50g	1	
57	Combititrant 5	- Dùng cho máy Karl Fisher. - Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 1000ml	3	
58	Copper standard solution 1000 mg/l	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 990 mg/kg (Chất chuẩn châu âu /châu mỹ có kèm COA)	Chai 500 ml	1	Cu
59	Crom standard solution 1000	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 990 mg/kg (Chất	Chai 500 ml	1	Cr

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	mg/l	chuẩn châu âu /châu mỹ có kèm COA)			
60	Diamonium hydrogen phosphat	$(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4 = 132,06$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 500g	1	
61	Dicloromethan	Methylen clorid $\text{CH}_2\text{Cl}_2 = 84,93$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 2500ml	1	
62	Dimethylformamid	$\text{HCON}(\text{CH}_3)_2 = 73,10$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 1000ml (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	1	
63	Dioctyl sulfosuccinate, sodium salt, 96%	Dioctyl natri sulfosuccinat; Natri docusat $\text{C}_{20}\text{H}_{37}\text{NaO}_7\text{S} = 444,6$ - Dùng loại tinh khiết hóa học, chứa 90 % $\text{C}_{20}\text{H}_{37}\text{NaO}_7\text{S}$ - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 500g	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ			
64	Diphenylamin	Diphenyl amin ($C_{12}H_{11}N$) - Hàng Merck hoặc Châu Âu - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 250g	1	Xác định hàm lượng Nitrat trong nước cất
65	Diphenylamin	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 99\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 5g	1	Nước cất
66	Dipotassium hydrogen phosphate	Dipotassium hydrogen phosphate (K_2HPO_4) - Độ tinh khiết hóa học cao dùng cho máy sắc ký lỏng cao áp và máy sắc ký khí. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 1000g	1	Định tính, định lượng, độ hòa tan, tạp chất liên quan
67	Disodium hydrogen phosphat	Disodium hydrogen phosphat (Na_2HPO_4) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 500g	1	Định tính, định lượng, độ hòa tan, tạp chất liên quan
68	Đỏ methyl	Đỏ methyl ($C_{15}H_{15}N_3O_2$) - Hàng Merck hoặc Châu Âu - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 250g	1	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
					nước mắm
69	Dung dịch chuẩn 0,02 NTU	- Bộ chuẩn sử dụng phù hợp với máy đo độ đục hãng TURB 355 IR của Đức. Số máy: 2021010094 - Hãng WTW cung cấp. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai.	Đơn vị đóng gói nhỏ nhất	1	Đo độ đục
70	Dung dịch chuẩn 10,0 NTU	- Bộ chuẩn sử dụng phù hợp với máy đo độ đục hãng TURB 355 IR của Đức. Số máy: 2021010094 - Hãng WTW cung cấp. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai.	Đơn vị đóng gói nhỏ nhất	1	Đo độ đục
71	Dung dịch chuẩn 100 NTU	- Bộ chuẩn sử dụng phù hợp với máy đo độ đục hãng TURB 355 IR của Đức. Số máy: 2021010094 - Hãng WTW cung cấp. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai.	Đơn vị đóng gói nhỏ nhất	1	Đo độ đục
72	Dung dịch chuẩn 1000 NTU	- Bộ chuẩn sử dụng phù hợp với máy đo độ đục hãng TURB 355 IR của Đức. Số máy: 2021010094 - Hãng WTW cung cấp. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai.	Đơn vị đóng gói nhỏ nhất	1	Đo độ đục
73	Dung dịch chuẩn Chì 1000 mg/l	- Hàng Merck/Đức - Kèm COA	Chai 500ml	1	Kiểm tra nước cất định kỳ

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
74	Dung dịch chuẩn Chì 1000mg/l (Pb)	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 990 mg/kg (Chất chuẩn châu âu /châu mỹ có kèm COA)	Chai 500ml	1	Pb
75	Lead standard solution 1000mg/l	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 990 mg/kg (Chất chuẩn châu âu /châu mỹ có kèm COA)	Chai 500ml	1	Pb
76	Dung dịch chuẩn Độ đục <0,10 NTU	HI98703-1	Bộ	1	Độ đục
77	Dung dịch chuẩn Độ đục 100 NTU	HI98703-3	Bộ	1	Độ đục
78	Dung dịch chuẩn Độ đục 15 NTU	HI98703-2	Bộ	1	Độ đục
79	Dung dịch chuẩn Độ đục 750 NTU	HI98703-4	Bộ	1	Độ đục
80	Dung dịch chuẩn Nitrat 1000 mg NO ₃ ⁻ /l	- Hàng Merck/Đức - Kèm COA	Chai 500ml	1	Xác định hàm lượng Nitrat
81	Dung dịch chuẩn Nitrit 1000mg NO ₂ ⁻ /l	- Hàng Merck/Đức - Kèm COA	Chai 500ml	1	Xác định hàm lượng Nitrit
82	Dung dịch chuẩn Sắt 1000 mg/l	- Hàng Merck/Đức - Kèm COA	Chai 500ml	1	Xác định hàm lượng Sắt
83	Dung dịch đệm pH 10,01	- Sai số $\pm 0,02$ pH - Giá trị pH : 10,00 (H ₂ O, 25°C) - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng.	Chai 1000ml	1	Sử dụng cho máy pH

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
84	Dung dịch đệm pH 10,01	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai 250ml hoặc 500ml	ml	500	
85	Dung dịch đệm pH 11,00	- Sai số $\pm 0,02$ pH - Giá trị pH : 11,00 (H ₂ O, 25°C) - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng.	Chai 1000ml	1	Sử dụng cho máy pH
86	Dung dịch đệm pH 11,00	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai 250ml hoặc 500ml	ml	500	
87	Dung dịch đệm pH 2,00	- Sai số $\pm 0,02$ pH - Giá trị pH : 2,00 (H ₂ O, 25°C) - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng.	Chai 1000ml	1	Sử dụng cho máy pH
88	Dung dịch đệm pH 2,00	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai 250ml hoặc 500ml	ml	500	
89	Dung dịch đệm pH 4,01	- Sai số $\pm 0,02$ pH - Giá trị pH : 4,01 (H ₂ O, 25°C) - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng.	Chai 1000ml	1	Sử dụng cho máy pH
90	Dung dịch đệm pH 4,01	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai 250ml hoặc 500ml	ml	500	
91	Dung dịch đệm pH 4,01	Sai số $\pm 0,02$ pH Khối lượng riêng: 1,01 g/cm ³ (20°C)	Chai 500ml	1	HSD: 06/2027

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		Giá trị pH : 4,0 (H ₂ O, 25°C) Có giấy chứng nhận COA			
92	Dung dịch đệm pH 7,00	- Sai số $\pm 0,02$ pH - Giá trị pH : 7,00 (H ₂ O, 25°C) - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng.	Chai 1000ml	1	Sử dụng cho máy pH
93	Dung dịch đệm pH 7,00	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai 250ml hoặc 500ml	ml	500	
94	Dung dịch đệm pH 7,00	Sai số $\pm 0,02$ pH Khối lượng riêng: 1,01 g/cm ³ (20°C) Giá trị pH : 4,0 (H ₂ O, 25°C) Có giấy chứng nhận COA	Chai 500ml	500	HSD: 10/2027
95	Dung dịch đệm pH 9,00	Sai số $\pm 0,02$ pH Khối lượng riêng: 1.00 g/cm ³ ở 20°C Giá trị pH : 4,0 (H ₂ O, 25°C) Có giấy chứng nhận COA	Chai 500ml	500	HSD: 01/11/202 6
96	Dung dịch đệm pH 9,21	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai 250ml hoặc 500ml	ml	500	
97	Dung dịch đệm pH 9,21	- Sai số $\pm 0,02$ pH - Giá trị pH : 9,21 (H ₂ O, 25°C) - Có giấy chứng nhận COA	Chai 1000ml	1	Dùng trong phép thử nội độc tố vi khuẩn

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
98	Egg Yolk Tellurite Emulsion	Thành phần phù hợp bổ sung vào môi trường Baird parker theo phương pháp TCVN 4830-1:2005 cụ thể như sau: - Egg yolk emulsion - Potassium tellurite Trạng thái: Nhũ tương *Có giấy chứng nhận COA	Chai 100ml	11	Dùng để phân lập và định danh Sta.aureus trên môi trường Baird-Parker agar
99	Eriochrom đen T	Eriochrom đen T ($C_{20}H_{12}N_3NaO_7S$) - Hàng Merck hoặc Châu Âu - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Đơn vị đóng gói nhỏ nhất	1	Xác định độ cứng
100	Ethanol	Ethanol (C_2H_5OH) - Dùng loại tinh khiết phân tích, chứa 95,1 % đến 96,9 % (tt/tt) C_2H_5OH . - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 1000ml	35	Định tính
101	Ethanol	$C_2H_5OH = 46,07$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 2500ml	10	
102	Ethanol for HPLC	Ethanol for HPLC (C_2H_5OH)	Chai	11	Dùng cho

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Dùng loại tinh khiết phân tích, chứa không ít hơn 99,5 % (tt/tt) C_2H_5OH. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	4000ml		các phép thử vi sinh và pha dung dịch chuẩn
103	Ether dầu hỏa (Khoảng sôi 30°C đến 40°C)	Khối lượng riêng: Khoảng 0,63 g/ml. - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 1000ml	1	
104	Ether dầu hỏa (Khoảng sôi 40°C đến 60°C)	Khối lượng riêng: Khoảng 0,64 g/ml. - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 1000ml	1	
105	Ether Ethylic	Ether Ethylic (C_2H_5) ₂ O - Dùng loại tinh khiết phân tích - Hàm lượng: 99 - 99,5% - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 1000ml	1	Định tính
106	Ethyl acetat	$CH_3COOC_2H_5 = 88,11$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 1000ml	2	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
107	Ethyl ether	Ether ethylic; Diethylether $C_4H_{10}O = 74,12$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 1000ml	1	
108	Ethylene diamine tetra acetic acid disodium magnesium salt hydrate	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 50g	1	Độ cứng
109	Ethylenediamine Tetra acetic Acid Disodium Salt	Ethylenediamine Tetraacetic Acid Disodium Salt (Na_2EDTA) - Hàng Merck hoặc Châu Âu - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 500g	1	Xác định hàm lượng Nitrat
110	Formaldehyd	Formaldehyd (CH_2O)* - Hàng Merck hoặc Châu Âu - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 500 ml	1	Xác định hàm lượng nitơ amin-amoniac
111	Free chloride	-	Hộp 25 gói	01	XĐ Clo dư/nước
112	Glycerin	Propan-1,2,3 triol $C_3H_8O_3 = 92,10$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng.	Chai 200ml	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Có phiếu COA đính kèm			
113	Glycerol	Glycerol ($C_3H_8O_3$) - Dùng loại tinh khiết phân tích, chứa không ít hơn 99,5 % (tt/tt) - Hàng Merck hoặc Châu Âu - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 500 ml	1	Bảo quản chúng vi sinh vật
114	Glycerol	Hóa chất thí nghiệm, độ tinh khiết 99,5% Có giấy chứng nhận COA	Chai 500ml	1	Bảo quản chúng vi sinh vật
115	Glycerol	Hóa chất thí nghiệm Có giấy chứng nhận COA	Chai 500ml	1	HSD: 29/6/2027
116	Glycerol bidistilled 99,5%	Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA	Chai 500ml	1	Nước cất
117	Glycin	Glycin ($C_2H_5O_2N$) - Hàng Merck hoặc Châu Âu - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 100g	1	Xác định hàm lượng Đạm
118	Huyết thanh bào thai bê hay huyết thanh ngựa	- Dùng để Định danh <i>Candida albicans</i> - Có giấy chứng nhận COA - Lọ/ml	Đơn vị đóng gói nhỏ nhất	5	Dùng để bổ sung vào môi trường nuôi cấy
119	Huyết thanh bào thai bê hay	Định danh <i>Candida albicans</i>	Chai 100ml	5 ml	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	huyết thanh ngựa	<i>Có giấy chứng nhận COA</i>			
120	Huyết tương thổ đông khô	- Thành phần chính: Huyết tương thổ đông khô được kháng đông với EDTA - Có phiếu COA đính kèm	Hộp/10 lọ	2	Dùng cho phép thử coagulase để định danh vi khuẩn Sta. areus
121	Huyết tương thổ đông khô	Huyết tương thổ đông khô được kháng đông với EDTA	Hộp 10 lọ	5	HSD: 08/9/2027
122	Hydranal Composite 5	- Dùng loại tinh khiết phân tích, sử dụng cho thiết bị Karl Fischer - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 1000ml	2	Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp Karl Fischer
123	Hydranal Methanol Rapid	Hydranal Methanol Rapid (CH ₃ OH) - Dùng loại tinh khiết phân tích, sử dụng cho thiết bị Karl Fischer - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 1000ml	2	Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp Karl Fischer
124	Iod	Iod (I ₂) - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng.	Chai 500g	1	Định tính, Tạp chất liên quan

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Có phiếu COA đính kèm			
125	Iod	Iodine $I_2 = 253,81$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thẻ hiện đầy đủ lô, hạn số dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 100g	1	
126	Iron standard solution 1000mg/l	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 990 mg/kg (Chất chuẩn châu âu /châu mỹ có kèm COA)	Chai 500ml	1	Fe
127	Kal.Kit P Turb Standard	- Bộ chuẩn sử dụng phù hợp với máy đo độ đục hãng TURB 355 IR của Đức. Số máy: 2021010094 - Hãng WTW cung cấp. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai.	Đơn vị đóng gói nhỏ nhất	1	Đo độ đục
128	Kali Fericyanid	$K_3Fe(CN)_6 = 329,26$ - Dùng loại tinh khiết hóa học - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm	Chai 100g	1	
129	Kali antimonat (V)	Kali pyroantimonat $KSbO_3 \cdot 3H_2O = 262,9$ - Dùng loại tinh khiết hóa học - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm	Chai 100g	1	
130	Kali bromid	$KBr = 119,01$	Chai 250g	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Dùng loại tinh khiết hóa học - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm			
131	Kali Carbonat	Kali carbonat khan $K_2CO_3 = 138,2$ - Dùng loại tinh khiết hóa học - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm	Chai 100g	1	
132	Kali chloride 3M	Dạng lỏng, không màu Tỷ trọng: 1,13g/cm ³ Độ pH : 5.5 (Nước) Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng Có phiếu COA đính kèm	Chai 250ml	1	
133	Kali clorid	Kali clorid (KCl) - Hàng Merck hoặc Châu Âu - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 250g	1	Xác định hàm lượng Sulphat
134	Kali dihydrophosphat	KH_2PO_4 , hóa chất tinh khiết Hóa chất thí nghiệm Có giấy chứng nhận COA	Chai 500g	4	
135	Kali Iodat	$KIO_3 = 214,0$ - Dùng loại tinh khiết hóa học - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng	Chai 100g	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Có phiếu COA đính kèm			
136	Kali nitrat	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 500g	1	Nước cất
137	Kali Nitrat	Kali Nitrat (KNO ₃) - Hàng Merck hoặc Châu Âu - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 250g	1	Xác định hàm lượng Sulphat
138	Kali Permanganat	KMnO ₄ = 158,04 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 250g	2	
139	Kháng huyết thanh chuẩn đoán Salmonella spp type H đa giá	- Dùng để định danh Salmonella pha đa hóa trị H1 và H2. - Đạt chuẩn CE, IVD. - Có phiếu COA đính kèm	Lọ 2ml	2	Ngưng kết huyết thanh học để xác định kháng nguyên H
140	Kháng huyết thanh chuẩn đoán <i>Salmonella</i> spp type H đa giá	Huyết thanh ngưng kết đa giá Salmonella được chuẩn bị để sử dụng trong các quy trình sàng lọc ngưng kết để xét nghiệm huyết thanh học nuôi cấy cho mục đích dịch tễ học và chẩn đoán theo phân loại của Kauffmann-White Đạt chuẩn EN ISO 9001:2008, ISO 13485:2003	ml	2	HSD: 06/2027

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		Quy cách đóng gói: 2ml/ lọ Có giấy chứng nhận COA			
141	Kháng huyết thanh chuẩn đoán <i>Salmonella</i> spp type O đa giá	- Dùng để định danh <i>Salmonella</i> O đa giá. - Đạt chuẩn CE, IVD. - Có phiếu COA đính kèm	Lọ 2ml	2	Ngưng kết huyết thanh học để định danh xác nhận
142	Kháng huyết thanh chuẩn đoán <i>Salmonella</i> spp type O đa giá	Huyết thanh ngưng kết đa giá <i>Salmonella</i> được chuẩn bị để sử dụng trong các quy trình sàng lọc ngưng kết để xét nghiệm huyết thanh học nuôi cấy cho mục đích dịch tễ học và chẩn đoán theo phân loại của Kauffmann-White Đạt chuẩn EN ISO 9001:2008, ISO 13485:2003 Quy cách đóng gói: 2ml/ lọ Có giấy chứng nhận COA	ml	2	HSD: 10/2027
143	Magie clorid	Magie clorid ($MgCl_2 \cdot 6H_2O$) - Hàng Merck hoặc Châu Âu - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 500g	1	Xác định hàm lượng Sulphat
144	Magnesi acetat	$C_4H_6MgO_4 \cdot 4H_2O = 214,5$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 100g	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
145	Manesium nitrate $Mg(NO_3)_2 \cdot 6H_2O$	- Hàng Merck hoặc Châu Âu - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA	Chai 500g	1	Xác định Chì
146	Manganese standard solution 1000mg/l	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 990 mg/kg (Chất chuẩn châu âu /châu mỹ có kèm COA)	Chai 500 ml	01	Mn
147	Mercury (II) iodide	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 100g	1	Amoni
148	Methanol	Methanol (CH_3OH) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 500ml	28	Pha dung dịch chuẩn
149	Methanol	CH_3OH Độ tinh khiết hóa học cao ($\geq 99,0\%$). Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai. Có phiếu COA đính kèm.	Chai 4 lít	1	
150	Methanol for HPLC	- Độ tinh khiết hóa học cao ($\geq 99,9\%$) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 4000ml	1	Paraben/m ỹ phẩm
151	Methanol for HPLC	Methanol for HPLC (CH_3OH) - Độ tinh khiết hóa học cao ($\geq 99,9\%$) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng.	Chai 4000ml	10	Định tính, Định lượng, độ hòa tan, Tạp chất

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ			liên quan
152	Methanol for HPLC	Alcol methylic $\text{CH}_3\text{OH} = 32,04$ - Độ tinh khiết hóa học cao ($\geq 99,9\%$) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 4000ml	30	
153	Muối dinatri magiê	Muối dinatri magiê EDTA ($\text{C}_{10}\text{H}_{12}\text{N}_2\text{O}_8\text{Na}_2\text{Mg}$) - Hàng Merck hoặc Châu Âu - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 500g	1	Xác định độ cứng
154	N- butanol	N- butanol ($\text{C}_4\text{H}_9\text{OH}$) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 500ml	5	Định tính, Tạp chất liên quan
155	N-(1-Naphthyl) ethylenediamine dihydrochloride	- Hàng Merck hoặc Châu Âu - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA	Chai 25g	1	Nitrit
156	Naphthalene 99%	Naphthalene 99% (C_{10}H_8) - Hàm lượng C_{10}H_8: $\geq 99\%$ - Hàng Merck hoặc Châu Âu	Chai 25 g	1	Định lượng Eucalypto

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.			n
157	Natri clorid	Natri clorid (NaCl) - Hóa chất tinh khiết - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 500g	1	Dùng để pha nước muối sinh lý, và pha loãng
158	Natri dihydro phosphat	$\text{NaH}_2\text{PO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O} = 156,01$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 500g	2	
159	Natri Hexan sulfonat	1-hexane sulfonic acid sodium salt $\text{C}_6\text{H}_{13}\text{NaO}_3\text{S} = 188,22$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 100g	1	
160	Natri hydroxyd	$\text{NaOH} = 40,00$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 1000g	3	
161	Natri hydroxyd	NaOH , hóa chất tinh khiết: chứa không ít hơn 97% lượng kiểm toàn phần tính theo NaOH và	Chai 500g	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		không quá 2,0% Na_2CO_3 Có giấy chứng nhận COA			
162	Natri metabisulfit	Natri metabisulfit ($\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_5$) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 500g	1	Định tính, định lượng
163	Natri octansulfonat	$\text{C}_8\text{H}_{17}\text{NaO}_3\text{S} = 216,3$ - Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm	Chai 100g	1	
164	Natri oxalat	Natri oxalat ($\text{Na}_2\text{C}_2\text{O}_4$) - Hàng Merck hoặc Châu Âu - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 500g	1	Xác định hàm lượng permanganat
165	Natri pentansulfonat	$\text{C}_5\text{H}_{11}\text{NaO}_3\text{S} = 174,2$ - Dùng loại tinh khiết sắc ký - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 25g	1	
166	Natri tetraborat	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 500g	1	Amoni
167	Nhôm clorid	Nhôm clorid hexahydrat $\text{AlCl}_3.6\text{H}_2\text{O} = 241,4$	Chai 50g	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.			
168	Nickel standard solution 1000 mg/l	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 990 mg/kg (Chất chuẩn châu âu /châu mỹ có kèm COA)	Chai 500 ml	1	Ni
169	Nitrate standand solution 1000mg/l	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 990 mg/kg (Chất chuẩn châu âu /châu mỹ có kèm COA)	Chai 500 ml	1	Nitrat
170	Ống chuẩn Acid hydroclorid 0,1N	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng.	Ống/chai	20	Chỉ tiêu Được
171	Ống chuẩn acid percloric 0,1M	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng.	Ống/ Chai	01	
172	Ống chuẩn Amonithiocyanat 0,1N	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng.	Ống/ Chai	02	
173	Ống chuẩn Bạc Nitrat 0,1N	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng.	Ống/chai	06	Chỉ tiêu Được
174	Ống chuẩn độ KMnO_4 0,1 N	- Hàng Merck hoặc Châu Âu - Kèm COA	Ống	2	Xác định hàm lượng Permanganat
175	Ống chuẩn độ NaOH 0,1 N	- Hàng Merck hoặc Châu Âu - Kèm COA	Ống	2	Chuẩn độ; chỉ thị màu...
176	Ống chuẩn Natri hydroxyd 0,1N	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng.	Ống/chai	20	Chỉ tiêu Được

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
177	Ống chuẩn Natrihydroxyd 1N	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng.	Ống/ Chai	03	
178	Ống chuẩn Iod 0,1N	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng.	Ống/chai	13	Chỉ tiêu Được
179	Ống chuẩn Natri thiosulfat 0,1N	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng.	Ống/chai	06	Chỉ tiêu Được
180	Ống chuẩn Trilon B 0,05 N	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng.	Ống/chai	03	Chỉ tiêu Được
181	o-Phthalaldehyd	$C_6H_4(CHO)_2$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng . - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 25g	1	
182	p-anisaldehyde	Anisaldehyd 4-Methoxybenzaldehyd $C_8H_8O_2 = 136,2$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng . - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 25g	1	
183	Parafin lỏng	- Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 250ml	1	Nuôi cấy, hoặc bảo quản một số vi sinh vật

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
184	Phenol phtalein	$C_2OH_{14}O_4 = 318,32$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 25g	1	
185	Potassium dihydrogen phosphat	Potassium dihydrogen phosphat (KH_2PO_4) - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 500g	04	Định tính, định lượng, độ hòa tan
186	Potassium hexachloroplatinate (IV)	- Hàng Merck hoặc Châu Âu - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA	Chai 1g	1	
187	Potassium hexacyanoferrate (II) trihydrate	$K_4(Fe(CN)_6).3H_2O = 422,39$ -Dùng loại tinh khiết hóa học - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm	Chai 500g	1	
188	Potassium iodide	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 1000g	1	Asen
189	Pseudomonas CN selective supplement	Chất bổ sung vào môi trường Pseudomonas Agar Base để thành môi trường hoàn chỉnh Thành phần trên 1 lọ - Cetrimide: 100.0 mg - Sodium nalidixate: 7.5 mg	lọ	5	HSD: 31/10/2026

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		*Có giấy chứng nhận COA - Quy cách: 10 lọ/ Hộp			
190	Sắt (II) sulfat	$\text{FeSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O} = 278,0$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 100g	1	
191	Selenium standard solution 1000 mg/l	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 990 mg/kg (Chất chuẩn châu âu /châu mỹ có kèm COA)	Chai 500ml	1	Se
192	Sodium Arsenic	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 100g	1	Asen
193	Sodium azide	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 100g	1	Nitrat
194	Sodium borohydride	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 100g	1	Asen
195	Sodium dihydrogen phosphat	Natri dihydro orthophosphat khan (NaH_2PO_4) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 500g	1	Định tính, định lượng, độ hòa tan
196	Sodium hydroxide	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 1000g	1	Asen, Amoni Nitrat

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
197	Sodium hydroxide	Sodium hydroxide (NaOH) - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 1000g	2	Định tính, định lượng, độ hòa tan
198	Sodium laury sulfat	Sodium laury sulfat ($C_{12}H_{25}NaO_4S$) - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 500g	2	Định tính, định lượng, độ hòa tan
199	Sodium laury sulfat (dodecyl sodiumsulfat)	Natri dodecyl Sulfat $C_{12}H_{25}NaO_4S = 288,4$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 500g	1	
200	Sodium oxalat	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 500g	1	Nước cất
201	Sodium salicylat	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 250g	1	Nitrat
202	Sodium salicylate	Sodium salicylate ($C_7H_5NaO_3$) - Hàng Merck hoặc Châu Âu - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng.	Chai 250g	1	Xác định hàm lượng Nitrat

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Có phiếu COA đính kèm.			
203	Sodium sulfat	Sodium sulfat (Na_2SO_4) - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thễ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 500g	1	Định tính, định lượng
204	Starch solution (Phòng dự trừ dạng dung dịch nhưng Quy cách chai dạng g)	Starch solution ($\text{C}_6\text{H}_{10}\text{O}_5$) _n - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thễ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 500g	1	Định tính, định lượng
205	Sulfat standand	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 998 mg/Lít (Chất chuẩn châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 500ml	1	Sulfat
206	Sulfuric Acid 98%	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$	Chai 500ml	1	Nước cất
207	Test oxidase	- Microbact Oxidase Strips chứa N,N,N',N'-tetramethyl- p-phenylenediamine dihydrochloride (dùng để phát hiện định tính enzyme cytochrome oxidase của vi khuẩn nuôi cấy trên thạch) - Có phiếu COA đính kèm	Hộp 50 que	2	Dùng để phát hiện enzyme cytochrome oxidase hỗ trợ định danh và phân biệt vi khuẩn
208	Tetrabutylammonium hydroxide	$\text{C}_{16}\text{H}_{37}\text{NO} \cdot 30\text{H}_2\text{O} = 800$ - Dùng loại tinh khiết hóa học, chứa không ít hơn 98,0 %	Chai 250g	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ			
209	Tetrabutylammonium hydroxide, 40% solution in water	$C_{16}H_{37}NO$ - Độ tinh khiết cao dùng cho sắc ký lỏng - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 100ml	1	Tạp chất liên quan
210	Tetrahydrofuran	Tetrahydrofuran (C_4H_8O) - Độ tinh khiết cao dùng cho sắc ký lỏng và sắc ký khí - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 1000ml	1	Định tính, tạp chất liên quan
211	Thioacetamide	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 99\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 10g	1	Nước cất
212	Thioglycolic acid	$HSCH_2COOH$ - Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm	Chai 100ml	1	
213	Thuốc thử Kovács Kovacs' indole reagent	- Thành phần chính: p-dimethylaminobenzaldehyde + Amy alcohol + HCl - Có phiếu COA đính kèm	Chai 100ml	02	Dùng để định danh vi khuẩn có khả năng phân giải

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
214	Thuốc thử Nessler's	- Thành phần chính: Thủy ngân II clorua + Kali iodua + Natri hydroxit + Nước. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 100ml	1	Phát hiện và định lượng amoniac
215	Toluen	Toluen (C ₇ H ₈) - Dùng loại tinh khiết phân tích - Hàm lượng: ≥ 88% - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 1000ml	1	Định tính
216	Triethanolamine	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 95% (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 1000ml	1	Độ cứng
217	Triethylamin	Triethylamin (C ₆ H ₁₅ N) - Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Chai 1000ml	2	Định tính, định lượng, tạp chất liên quan
218	Tween 80	Tween 80 (Polysorbate 80) - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm	Chai 500ml	1	Trung hòa chất bảo quản và hỗ trợ thu hồi vi sinh vật
219	Tween 80	Hóa chất phân tích Có giấy chứng nhận COA	Chai 100ml	10	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
220	Uranyl acetat	$(\text{CH}_3\text{COO})_2\text{UO}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O} = 424,15$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	Chai 100g	1	
221	Water HPLC Grade	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 99\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA)	Chai 400ml	1	Nước cất
II. CHẤT CHUẨN ĐỐI CHIẾU					
222	4-aminophenol	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	07	Tạp chất liên quan
223	Acetylcystein	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	5	Định tính, định lượng
224	Acid ascorbic	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	15	Định tính, định lượng
225	Acid nalidixic	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	10	
226	Acyclovir	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	07	Định tính, định lượng
227	Albendazol	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	07	Định tính, định lượng
228	Allopurinol	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	10	
229	Alverin citrat	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
230	Ambroxol hydroclorid	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	10	
231	Amlodipin besylat	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
232	Amoxicillin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	13	Định tính, định lượng
233	Azithromycin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
234	Berberin hydroclorid	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	Định tính, định lượng
235	Bromhexin hydroclorid	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
236	ButylParaben	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	03	
237	Cafein	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ 120mg	09	Cà phê; Định tính, định lượng
238	Cefadroxil	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
239	Cefixim	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
240	Cefpodoxim proxetil	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
241	Cephalexin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
242	Cetirizin hydroclorid	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	10	
243	Chuẩn tạp 5-methylthiazol-2-ylamin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	03	
244	Chuẩn tạp 2-methyl-5-nitroimidazol	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	03	
245	Cimetidin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	15	Định tính, định lượng
246	Cinarizin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	5	Định tính,

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
					định lượng
247	Ciprofloxacin HCl	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	15	Định tính, định lượng
248	Clavulanat kali	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
249	Clindamycin hydroclorid	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
250	Clopidogrel bisulfat	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
251	Clorpheniramin maleat	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
252	Dexamethason	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	3	Định tính, định lượng
253	Diclofenac Natri	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
254	Domperidon maleat	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	06	
255	Drotaverin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	12	Định tính, định lượng
256	Erythromycin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	13	8 ĐLKS + 5 Hòa tan, định tính
257	Erythromycin HPLC	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
258	Erythromycin stearat	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	13	ĐLKS
259	Erythromycin Succinate	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	8	ĐLKS
260	Fluconazol	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
261	Furosemid	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
262	Gentamycin sulfat	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	3	ĐLKS

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
263	Gentamycin sulfat	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
264	Glipizid	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	03	
265	Guanin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	07	Định tính, định lượng
266	Hydroquinon	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Gam	10	Mở rộng phép thử XDHL hydroquinon/MP
267	Ibuprofen	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
268	Isobutylparaben	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ 120mg	02	Mỹ phẩm
269	Levofloxacin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	10	Định tính, định lượng
270	Lincomycin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
271	Loratadin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	10	Định tính, định lượng
272	Meloxicam	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
273	Metformin hydroclorid	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	06	Định tính, định lượng
274	Methylparaben	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	3	Chất bảo quản
275	Methylprednisolon	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	03	
276	Metronidazol	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	10	Định tính,

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
					định lượng
277	Neomycin sulfat	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	07	ĐLKS
278	Nicotinamid	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	10	
279	Nipagin (Methyl paraben)	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	3	Chất bảo quản
280	Nước cất chuẩn	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng.	Ống	30	
281	Nystatin	Chuẩn Dược điển Việt Nam Có giấy chứng nhận/giấy phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	5	
282	Ofloxacin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	10	
283	Paracetamol	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	10	Định tính, định lượng
284	Piracetam	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	10	
285	Prednisonlon	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	8	Định tính, định lượng
286	Propylparaben	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	5	Chất bảo quản
287	Rotundin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
288	Rutin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ	03	
289	Spiramycin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	13	ĐLKS
290	Spiramycin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
291	Sulfamethoxazol	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
292	Sulpirid	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	10	Định tính, định lượng
293	Tạp A metformin (1-cyanoguanidin)	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	03	
294	Thiamin nitrat	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	03	
295	Tinidazol	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	05	
296	Tobramycin	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	4	ĐLKS
297	Trimethoprim	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Lọ $\geq 120\text{mg}$	08	
298	Actiso	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam. - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính
299	Bạch chỉ	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	26	Định tính
300	Bạch linh	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Gam	10	
301	Bạch thược	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	22	Định tính
302	Bạch truật	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	16	Định tính
303	Cam thảo	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính
304	Cát cánh	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	20	Định tính
305	Câu kỷ tử	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Gam	10	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
306	Cốt toái bồ	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Gam	06	
307	Củ mài (Hoài sơn)	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Gam	10	
308	Đan sâm	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính
309	Đảng sâm	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính
310	Đinh lăng	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	20	Định tính
311	Đỗ Trọng	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Gam	10	
312	Độc hoạt	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính
313	Đương quy	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	40	Định tính
314	Hà thủ ô đỏ	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính
315	Hoài sơn	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính
316	Hoàng cầm	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Gam	10	
317	Hoàng kỳ	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính
318	Hoàng liên	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
319	Hương phụ	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính
320	Khương hoạt	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	16	Định tính
321	Kim tiền thảo	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	20	Định tính
322	Mẫu đơn bì	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Gam	06	
323	Mộc hương	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	20	Định tính
324	Ngưu tất	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	26	Định tính
325	Nhân sâm	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	4	Định tính
326	Phòng phong	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính
327	Rau đắng đất	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính
328	Tế tân	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Gam	06	
329	Thảo quyết minh	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính
330	Thiên niên kiện	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
331	Thục địa	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính
332	Trần bì	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính
333	Uy linh tiên	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	Gam	10	
334	Xuyên khung	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	20	Định tính
335	Xuyên tâm liên	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	6	Định tính
336	Ý dĩ	- DL chuẩn đối chiếu chuẩn dược điển Việt Nam - Có giấy chứng nhận/giấy phân tích.	Gam	10	Định tính